CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Dược Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành hành ngày 06 tháng 09 năm 2005 về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dược phẩm Đồng Nai thành Công ty Cổ phần". Công ty đăng ký hoạt động lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4703000293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 12 năm 2005; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 3600248086 lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 04 năm 2009; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 3600248086 lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh	:	19.854.470.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015	:	19.854.470.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 221B Phạm Văn Thuận, P.Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế. Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc. Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc. Cho thuê văn phòng. Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai.

4. Danh sách cổ đông sáng lập

Tên cổ đông/ Đại diện	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ góp vốn
1. Công ty Chế Biến XNK-NSTP Đồng Nai	**1.012.605**	**10.126.050.000**	**51%**
- Ông Nguyễn Văn Phước	416.955	4.169.550.000	21%
- Bà Đỗ Thị Nga	198.550	1.985.500.000	10%
- Bà Vũ Thị Hồng Thanh	198.550	1.985.500.000	10%
- Ông Nguyễn Văn Khoa	198.550	1.985.500.000	10%
2. Công ty TNHH Dược Phẩm Ngọc Thu	**147.595**	**1.475.950.000**	**7,43%**
- Ông Trần Trung Thu	147.595	1.475.950.000	7,43%
3. Vốn cổ đông công nhân viên	**22.885**	**228.850.000**	**1,15%**
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	22.885	228.850.000	1,15%
Tổng cộng	**1.183.085**	**11.830.850.000**	**59,58%**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Thông tin về chi nhánh

Tên chi nhánh	: Chi nhánh Trảng Bom-Công ty CP Dược Đồng Nai
Địa chỉ chi nhánh	: 15, Nguyễn Văn Cừ, KP 5, Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tên chi nhánh	: Chi nhánh Long Thành
Địa chỉ chi nhánh	: 482/14 Lê Duẩn, Khu Phước Thuận, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Bà	Đỗ Thị Nga	Chủ tịch HĐQT
	(Theo Quyết định bổ nhiệm theo 91/QĐ-CT ngày 25/11/2015)	
Ông	Nguyễn Văn Khoa	Phó Chủ tịch
Ông	Hoàng Văn Phục	Ủy Viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Ủy Viên

Ban Giám đốc

Bà	Đỗ Thị Nga	Giám đốc
	(Theo Quyết định bổ nhiệm số 272/QĐ-CTCPD ngày 31/12/2014)	
Bà	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Đình Thanh	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Khoa	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà	Vũ Thị Hồng Thanh	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Mỹ Lệ	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Nhung	Thành viên

Đại diện pháp luật

Bà	Đỗ Thị Nga	Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà	Phạm Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Dược Đồng Nai phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

Ngày 29 tháng 01 năm 2016
TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT

Đỗ Thị Nga

Ngày 29 tháng 01 năm 2016
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Đỗ Thị Nga

Số : 102 /BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**
của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Dược Đồng Nai, được lập ngày Ngày 29 tháng 01 năm 2016, từ trang 08 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Dược Đồng Nai tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Lê Văn Tuấn	**Nguyễn Tuấn Đạt**
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2013-142-1	Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 2669-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**55.534.010.387**	**82.045.508.001**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**1.933.335.372**	**4.563.341.367**
Tiền	111		1.933.335.372	4.563.341.367
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.994.868.396**	**31.488.394.258**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	25.823.936.396	29.981.048.530
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.296.000	1.226.648.463
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	70.636.000	280.697.265
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.5	**27.559.710.482**	**45.304.118.985**
Hàng tồn kho	141		27.559.710.482	45.304.118.985
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**46.096.137**	**689.653.391**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	44.521.498	57.283.341
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.574.639	632.370.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**18.342.501.451**	**20.029.530.892**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**56.510.180**	
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	56.510.180	
II. Tài sản cố định	**220**		**17.989.211.445**	**19.576.289.727**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	17.989.211.445	19.576.289.727
- Nguyên giá	222		39.697.749.355	40.090.244.618
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(21.708.537.910)	(20.513.954.891)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**11.400.000**	**11.400.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.400.000	11.400.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**285.379.826**	**441.841.165**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	285.379.826	441.841.165
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**73.876.511.838**	**102.075.038.893**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**44.362.499.983**	**73.486.399.213**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**42.820.662.468**	**72.750.099.213**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	35.447.462.405	60.052.423.806
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.657.646.103	2.560.648.625
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	133.834.338	2.250.000
Phải trả người lao động	314		1.924.649.228	2.003.748.707
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	440.709.779	1.130.786.710
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	2.215.000.000	7.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.360.615	241.365
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.541.837.515**	**736.300.000**
Phải trả dài hạn khác	337	V.12	1.541.837.515	736.300.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**29.514.011.855**	**28.588.639.680**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.13	**29.434.702.718**	**28.509.330.543**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.854.470.000	19.854.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.854.470.000	19.854.470.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.917.157.439	2.917.157.439
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.667.312.609	2.326.158.110
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.995.762.670	3.411.544.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		517.276.835	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.478.485.835	3.411.544.994
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**79.309.137**	**79.309.137**
Nguồn kinh phí	431		79.309.137	79.309.137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**73.876.511.838**	**102.075.038.893**

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thanh Thủy		Đỗ Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**169.709.730.679**	**254.085.380.380**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	559.623.790	4.345.218.450
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**169.150.106.889**	**249.740.161.930**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	149.517.675.091	225.728.039.155
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**19.632.431.798**	**24.012.122.775**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	133.276.565	286.165.482
Chi phí tài chính	22	VI.5	2.179.885.687	1.497.220.376
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*429.406.177*	*639.577.561*
Chi phí bán hàng	25	VI.8	6.387.607.464	10.048.874.997
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.194.834.530	8.417.193.138
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**4.003.380.682**	**4.334.999.752**
Thu nhập khác	31	VI.6	477.046.903	358.765.830
Chi phí khác	32	VI.7	43.589.950	283.761.534
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**433.456.953**	**75.004.296**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**4.436.837.635**	**4.410.004.048**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	958.351.798	998.459.054
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**3.478.485.837**	**3.411.544.994**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**1.752**	**1.718**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thanh Thủy		Đỗ Thị Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		167.990.309.024	222.519.179.626
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(147.090.316.089)	(202.924.595.144)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.076.368.138)	(10.104.686.908)
Tiền lãi vay đã trả	04		(429.406.177)	(639.699.804)
Thuế TNDN đã nộp	05		(192.147.410)	(1.975.976.097)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.689.246.678	4.318.808.567
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.337.810.915)	(5.250.908.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.553.506.973**	**5.942.121.993**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(108.293.825)	(197.470.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.909.090	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	(1.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	1.700.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.743.540	47.242.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(49.641.195)**	**(150.227.687)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		8.000.000.000	14.800.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.785.000.000)	(16.994.060.680)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.349.313.380)	(2.978.170.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(7.134.313.380)**	**(5.172.231.180)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(2.630.447.602)**	**619.663.126**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**4.563.341.367**	**3.943.790.175**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		441.607	(111.934)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**1.933.335.372**	**4.563.341.367**

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thanh Thùy		Đỗ Thị Nga

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành hành ngày 06 tháng 09 năm 2005 về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dược phẩm Đồng Nai thành Công ty Cổ phần". Công ty đăng ký hoạt động lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4703000293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 12 năm 2005; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 3600248086 lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 04 năm 2009; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 3600248086 lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 19.854.470.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 : 19.854.470.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 221B Phạm Văn Thuận, P.Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế. Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc. Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc. Cho thuê văn phòng. Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có đặc điểm nào quan trọng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần phải trình bày.

6. Mô hình hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có công ty con và công ty liên kết.

Công ty có 07 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Long Thành	482/14 Lê Duẩn, Khu Phước Thuận, TT. Long Thành, H. Long Thành
Bộ phận bán hàng Biên Hòa	115-117-119 Đường 30/4, P. Thanh Bình, TP. Biên Hòa
Bộ phận bán hàng Định Quán	Ấp 114, QL 20, Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán
Bộ phận bán hàng Xuân Lộc	Ngã 3 Suối Cát, xã Suối Cát, QL 1, Huyện Xuân Lộc
Bộ phận bán hàng Long Khánh	G63 Đường Hùng Vương, Phường Xuân Bình, Tx. Long Khánh
Chi nhánh Trảng Bom	Số 15 Nguyễn Văn Cừ, KP 5, Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom
Bộ phận bán hàng Vĩnh Cửu	Đường Nguyễn Tất Thành, KP 5, Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 118 nhân viên (01/01/2015: 133 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh mục **VIII.10** của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;.

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:
- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:
- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Dự phòng tổn thất đầu tư: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bị lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

6.1.Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24-50	năm
- Máy móc, thiết bị	05-25	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị văn phòng	05-06	năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

6.2.Tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất: gồm có

- Quyền sử dụng đất được Nhà Nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn. Bao gồm:

+ Chi phí đất trả trước: Bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

+ Công cụ và dụng cụ: Bao gồm các tài sản của Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và đo đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

+ Chi phí khác: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

a. Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

b. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (" nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của người lao động và thời gian họ làm việc cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và người lao động phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:
- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, Công ty được hưởng ưu đãi do cổ phần hoá là miễn 2 năm (từ năm 2006 đến năm 2007) kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2010). Thuế suất thuế TNDN ưu đãi bằng 20% (từ năm 2006 đến năm 2015).

Đối với hoạt động đầu tư dự án mới, Công ty được miễn 01 năm (năm 2007) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động đầu tư và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến 2011).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính. Khu vực hoạt động của Công ty chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

24. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:
- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:
- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 .TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	**125.498.564**	**86.233.059**
+ Tiền mặt (VND)	**125.498.564**	**86.233.059**
Tiền mặt tại văn phòng Công ty	50.001.450	25.408.318
Tiền mặt tại các chi nhánh	75.497.114	60.824.741
+ Tiền mặt (USD)	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	**1.807.836.808**	**4.477.108.308**
+ Tiền gửi (VND)	**1.784.705.343**	**4.454.130.363**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đồng Nai	1.034.536.283	1.664.804.085
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN HCM	20.582.730	3.504.269
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	202.066.189	2.290.629.33[illegible]
Ngân hàng TMCP HD Bank - CN Đồng Nai	527.520.141	495.192.67[illegible]
+ Tiền gửi (USD)	**16.666.984**	**16.154.582**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đồng Nai	11.726.839	11.167.796
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN HCM	4.940.145	4.986.786
+ Tiền gửi (EURO)	***6.464.481***	***6.823.363***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đồng Nai	6.464.481	6.823.363
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**1.933.335.372**	**4.563.341.367**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	**11.400.000**	-	-	**11.400.000**	-	**11.400.000**
- Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam	11.400.000	-	(*)	11.400.000	-	11.400.000
Cộng	**11.400.000**	-	-	**11.400.000**	-	**11.400.000**

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn		
- Chi nhánh	**2.290.560.750**	**2.649.718.540**
- Công ty	**23.411.641.622**	**27.229.475.569**
+ Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	2.518.581.240	
+ Công ty TNHH MTV 120 Amepharco	3.166.037.773	1.788.015.149
+ Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa		2.496.902.500
+ Công ty CP DP Pharma		1.001.851.000
+ Công ty TNHH Dược phẩm USA NIC		1.144.815.000
+ Công ty TNHH US Pharma USA		1.258.709.550
+ Công ty TNHH Minh Anh	7.193.973.827	
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	2.513.133.257	
+ Khác	8.019.915.525	19.539.182.370
- Phí nhập khẩu ủy thác	**121.734.024**	**101.854.421**
+ Công ty TNHH TM DP An Bình	121.734.024	
Cộng	**25.823.936.396**	**29.981.048.530**
3.2. Dài hạn		
Cộng	-	-

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	**70.636.000**	-	**65.808.000**	-
+ Chi phí vận chuyển	5.000.000	-	12.000.000	
+ Mua hàng hóa, khác	42.636.000	-	36.808.000	
+ Mua nhiên liệu	23.000.000		17.000.000	
- Phải thu khác	-	-	**214.889.265**	-
+ Phải thu khác	-	-	214.889.265	
Cộng	**70.636.000**	-	**280.697.265**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	**56.510.180**	-	-	-
+ Ngân hàng Eximbank Đồng Nai	56.510.180	-	-	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	**56.510.180**	-	-	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.994.614.252	-	8.908.291.882	-
- Chi phí SXKD dở dang	3.364.602.850	-	2.210.118.593	-
- Thành phẩm	5.877.454.233	-	6.429.449.037	-
- Hàng hóa	6.210.849.420	-	27.756.259.473	-
- Hàng hóa gửi bán	2.112.189.727	-	-	-
Cộng	**27.559.710.483**	-	**45.304.118.985**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**13.138.357.028**	**25.577.989.027**	**1.196.254.182**	**177.644.381**	**40.090.244.618**
Số tăng trong	-	-	-	**113.993.500**	**113.993.500**
- Mua trong năm	-	-	-	113.993.500	113.993.500
Số giảm trong	**86.306.200**	**151.690.563**	**188.250.000**	**80.242.000**	**506.488.763**
- Thanh lý,	86.306.200	151.690.563	188.250.000	80.242.000	506.488.763
Số dư cuối năm	**13.052.050.828**	**25.426.298.464**	**1.008.004.182**	**211.395.881**	**39.697.749.355**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**5.558.494.042**	**13.914.636.573**	**919.638.336**	**121.185.940**	**20.513.954.891**
Số tăng trong năm	**399.575.188**	**1.202.801.614**	**57.710.947**	**30.325.788**	**1.690.413.537**
- Khấu hao trong năm	399.575.188	1.202.801.614	57.710.947	30.325.788	1.690.413.537
Số giảm trong năm	**75.647.957**	**151.690.561**	**188.250.000**	**80.242.000**	**495.830.518**
- Thanh lý, nhượng bán	75.647.957	151.690.561	188.250.000	80.242.000	495.830.518
Số dư cuối năm	**5.882.421.273**	**14.965.747.626**	**789.099.283**	**71.269.728**	**21.708.537.910**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**7.579.862.986**	**11.663.352.454**	**276.615.846**	**56.458.441**	**19.576.289.727**
Tại ngày cuối năm	**7.169.629.555**	**10.460.550.838**	**218.904.899**	**140.126.153**	**17.989.211.445**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 15.750.000.000
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 7.563.416.194

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
7.1. Ngắn hạn		
- Hàng khuyến mãi	12.192.240	
- CCDC xuất dùng	8.787.493	57.283.341
- Chi phí mua bảo hiểm	23.541.765	
Cộng	**44.521.498**	**57.283.341**
7.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	285.379.826	441.841.165
Cộng	**285.379.826**	**441.841.165**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

8.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.215.000.000	2.215.000.000	8.000.000.000	12.785.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	**2.215.000.000**	**2.215.000.000**	**8.000.000.000**	**12.785.000.000**	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
2015266/HĐTD/SME/NHNT	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN.Đồng Nai	06 tháng theo từng lần nhận nợ	7%/năm	2.215.000.000	Hệ thống đường dây điện, trạm biến áp, Hệ thống PCCC, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống điện, điện thoại, khí nén.
Cộng				**2.215.000.000**	
Cộng ngắn hạn	**2.215.000.000**			**7.000.000.000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
9.1. Ngắn hạn				
-Hàng hóa	**15.994.391.895**	**15.994.391.895**	**9.157.509.976**	**9.157.509.976**
+ Cty TNHH Hóa dược Minh Anh	10.390.679.481	10.390.679.481		
+ Khác	7.641.561.299			
-Nguyên liệu sản xuất	**4.682.300.178**	**4.682.300.178**	**4.762.699.922**	**4.762.699.922**
-Nhập khẩu nguyên liệu	**14.770.770.334**	**14.770.770.334**	**46.132.213.908**	**46.132.213.908**
+ Global calcium Private Limited	6.214.672.484	6.214.672.484		
+ CSPC Innovation pharmaceutical co ltd	5.172.480.014	5.172.480.014		
+ Khác	3.383.617.836	3.383.617.836		
Cộng	**35.447.462.407**	**35.447.462.407**	**60.052.423.806**	**60.052.423.806**

9.2. Dài hạn

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	928.818.252	930.392.891	(1.574.639)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.598.473.270	3.598.473.270	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	851.019.803	851.019.803	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(632.370.051)	958.351.799	192.147.410	133.834.338
Thuế thu nhập cá nhân	2.250.000	219.650.004	221.900.004	-
Tiền thuê đất		702.882.543	702.882.543	-
Thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Cộng	**(630.120.051)**	**7.272.195.671**	**6.509.815.921**	**132.259.699**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
- Chi phí mua quà khuyến mãi	335.024.422	910.374.169
- Chi phí bán hàng tháng 12 của các chi nhánh ở huyện	39.776.924	34.496.171
- Phí kiểm toán	20.454.545	25.000.000
- Phí thuê xe		21.400.000
- Chi phí nhận hàng ủy thác + chi phí phát sinh trong T12/2015	45.453.887	
- Phí trợ cấp nghỉ việc		139.516.370
Cộng	**440.709.779**	**1.130.786.710**
11.2. Dài hạn		

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
12.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	**250.250.000**	**336.300.000**
+ Đại lý Biên Hòa	60.500.000	66.000.000
+ Chi nhánh Tràng Bom (TN)	63.750.000	82.750.000
+ Chi nhánh Long Khánh		8.200.000
+ Chi nhánh Tràng Bom (VC)		6.500.000
+ Khu vực Định Quán	86.500.000	105.850.000
+ Khu vực Xuân Lộc	19.500.000	47.000.000
+ Nhà thuốc 30/4	20.000.000	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	**1.291.587.515**	**400.000.000**
+ Phải trả khác	1.291.587.515	400.000.000
Cộng	**1.541.837.515**	**736.300.000**
12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**19.854.470.000**	**-**	**2.917.157.439**	**-**	**1.955.720.480**	**3.512.958.564**	**28.240.306.483**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-			-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.411.544.994	3.411.544.994
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	370.437.630	(370.437.630)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(175.647.929)	(175.647.929)
- Cổ tức						(2.966.873.005)	(2.966.873.005)
Số dư đầu năm nay	**19.854.470.000**	**-**	**2.917.157.439**	**-**	**2.326.158.110**	**3.411.544.994**	**28.509.330.543**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.478.485.837	3.478.485.837
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	341.154.499	(341.154.499)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(170.577.250)	(170.577.250)
- Cổ tức	-	-	-	-	-	(2.382.536.412)	(2.382.536.412)
Số dư cuối năm	**19.854.470.000**	**-**	**2.917.157.439**	**-**	**2.667.312.609**	**3.995.762.670**	**29.434.702.718**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Cty CB XNK-NSTT Đồng Nai (Công ty mẹ)	10.126.050.000	10.126.050.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	9.728.420.000	9.728.420.000
Cộng	**19.854.470.000**	**19.854.470.000**

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	19.854.470.000	19.854.470.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	19.854.470.000	19.854.470.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	2.382.536.412	2.966.873.005

13.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.985.447	1.985.447
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.985.447	1.985.447
+ Cổ phiếu phổ thông	1.985.447	1.985.447
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.985.447	1.985.447
+ Cổ phiếu phổ thông	1.985.447	1.985.447
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

13.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	12%	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	**2.667.312.609**	**2.326.158.110**

13.9. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**79.309.137**	**79.309.137**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

14.1. Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất	Ghi chú
Nguyên liệu thuốc các loại	Hộp	393.920	Còn hạn sử dụng	Nhận ủy thác

14.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	742,57	755,77
- EUR	264,45	264,45

14.3. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	VND	Nguyên tệ	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Công nợ đã xử lý năm 1999	287.298.300		1999	Không thu hồi được
Công nợ đã xử lý năm 2004	1.925.459.442		2004	Không thu hồi được
Cộng	**2.212.757.742**			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng công ty sản xuất	66.876.560.969	62.169.242.393
- Doanh thu bán hàng kinh doanh	101.887.050.382	191.026.446.848
- Doanh thu ủy thác	794.387.394	723.691.139
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà	151.731.934	166.000.000
Cộng	**169.709.730.679**	**254.085.380.380**

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	559.623.790	4.345.218.450
Cộng	**559.623.790**	**4.345.218.450**

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	52.422.322.250	46.652.548.176
- Giá vốn thành phẩm đã bán	97.095.352.841	179.075.490.979
Cộng	**149.517.675.091**	**225.728.039.155**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.743.540	47.242.313
- Lãi chênh lệch tỷ giá	95.533.025	238.923.169
Cộng	**133.276.565**	**286.165.482**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	429.406.177	639.577.561
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.750.479.510	857.642.815
Cộng	**2.179.885.687**	**1.497.220.376**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.941.756	-
- Các khoản khác	467.105.147	358.765.830
Cộng	**477.046.903**	**358.765.830**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	43.566.232	72.901.251
- Các khoản khác	23.718	210.860.283
Cộng	**43.589.950**	**283.761.534**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	33.052.097	35.596.649
- Chi phí công cụ, dụng cụ	426.257.412	89.574.109
- Chi phí nhân công	3.671.532.504	3.391.234.877
- Chi phí khấu hao	360.058.017	268.552.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.896.707.435	6.263.916.473
Cộng	**6.387.607.464**	**10.048.874.997**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	119.084.905	94.996.231
- Chi phí nhân công	3.253.321.357	3.106.192.799
- Chi phí khấu hao	568.818.819	502.557.870
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.547.540.226	4.031.348.921
- Thuế, phí, lệ phí	706.069.223	682.097.312
Cộng	**7.194.834.530**	**8.417.193.132**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu , công cụ dụng cụ	45.935.544.360	42.000.830.705
- Chi phí nhân công	12.433.202.590	12.034.177.445
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.690.413.538	1.730.160.865
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.444.247.661	7.392.210.434
- Chi phí bằng tiền khác	2.110.202.231	3.355.750.467
Cộng	**66.613.610.381**	**66.513.129.916**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	958.351.798	998.459.054
Cộng	**958.351.798**	**998.459.054**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.436.837.635**	**4.410.004.048**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**97.181.476**	**315.973.658**
Thù lao Hội đồng quản trị	36.000.000	36.000.000
Tiền phạt cục quản lý dược	42.500.000	
Xuất hàng từ thiện	17.615.244	
Tiền phạt , truy thu và chậm nộp thuế	1.066.232	279.973.658
+ Các khoản điều chỉnh giảm	**8.550.000**	**8.550.000**
Cổ tức được chia	8.550.000	8.550.000
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	**4.525.469.111**	**4.717.427.706**
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**958.351.798**	**998.459.054**
+ Phần đầu tư mở rộng (22%)	585.837.741	604.708.641
+ Phần cổ phần hóa (20%)	372.514.057	393.750.413
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.478.485.837	3.411.544.994
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.985.447	1.985.447
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**1.752**	**1.718**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Chế biến XNK-NSTP Đồng Nai	Công ty mẹ

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao, thưởng của HĐQT & Ban kiểm soát	270.000.000	270.000.000
Lương, thưởng của Ban GĐ	1.087.920.036	913.070.785

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ	Trả cổ tức	1.215.093.564	1.518.866.955

- Tại ngày kết thúc năm tài chính không có phát sinh công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan cần phải trình bày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với sự thay đổi của tỷ giá như sau:

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	2.215.000.000	1.541.837.515	-	3.756.837.515
Phải trả người bán	35.447.462.405	-	-	35.447.462.405
Phải trả người lao động	1.924.649.228			1.924.649.228
Chi phí phải trả	440.709.779	-	-	440.709.779
Cộng	**40.027.821.412**	**1.541.837.515**	**-**	**41.569.658.927**
Số đầu năm				
Vay và nợ	7.000.000.000	736.300.000	-	7.736.300.000
Phải trả người bán	60.052.423.806	-	-	60.052.423.806
Phải trả người lao động	2.003.748.707			2.003.748.707
Chi phí phải trả	1.130.786.710	-	-	1.130.786.710
khác	-	-	-	-
Cộng	**70.186.959.223**	**736.300.000**	**-**	**70.923.259.223**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.933.335.372	4.563.341.367	1.933.335.372	4.563.341.367
Phải thu khách hàng	25.823.936.396	29.981.048.530	25.823.936.396	29.981.048.530
Trả trước cho người bán	100.296.000	1.226.648.463	100.296.000	1.226.648.463
Các khoản phải thu khác	127.146.180	280.697.265	127.146.180	280.697.265
Cộng	**27.984.713.948**	**36.051.735.625**	**27.984.713.948**	**36.051.735.625**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	35.447.462.405	60.052.423.806	35.447.462.405	60.052.423.806
Người mua trả tiền trước	2.657.646.103	2.560.648.625	2.657.646.103	2.560.648.625
Vay và nợ	2.215.000.000	7.000.000.000	2.215.000.000	7.000.000.000
Phải trả người lao động	1.924.649.228	2.003.748.707	1.924.649.228	2.003.748.707
Chi phí phải trả	440.709.779	1.130.786.710	440.709.779	1.130.786.710
Các khoản phải trả khác	1.541.837.515	736.300.000	1.541.837.515	736.300.000
Cộng	**44.227.305.030**	**73.483.907.848**	**44.227.305.030**	**73.483.907.848**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

7. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	75,2%	80,4%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	24,8%	19,6%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	60,0%	72,0%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	40,0%	28,0%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,1	0,1
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,7	0,5
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,3	1,1

Tỷ suất sinh lời		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,6%	1,7%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,0%	1,3%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6,0%	4,3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,7%	3,3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	11,8%	12,0%

8. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày ở thuyết minh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

- Ghi nhận các chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái (Thuyết minh **IV.1**)- việc sử dụng các tỷ giá hối đoái thương mại khác nhau được quy định bởi Thông tư 200.

- Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng kỳ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh **VIII.10**

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

10. Số liệu so sánh

"Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để so sánh."

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu năm của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 và số liệu của Báo cáo Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã số TT 200/ QĐ 15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
	I.TÀI SẢN				
1	Phải thu khách hàng	136/138	29.981.048.530	40.047.562.856	(10.066.514.326)
2	Phải thu ngắn hạn khác	136/138	280.697.265	214.889.265	65.808.000
3	Tài sản ngắn hạn khác	268/158		65.808.000	(65.808.000)
	CỘNG TÀI SẢN (=(I))		**30.261.745.795**	**40.328.260.121**	**(10.066.514.326)**
	II. NỢ PHẢI TRẢ				
1	Phải trả người bán	311/311	60.052.423.806	70.118.938.132	(10.066.514.326)
	III.NGUỒN VỐN				
4	Quỹ đầu tư phát triển	418 / 417	2.326.158.110	1.460.500.475	865.657.635
5	Quỹ dự phòng tài chính	không có / 418	-	865.657.635	(865.657.635)
	CỘNG NGUỒN VỐN = II+III		**2.326.158.110**	**2.326.158.110**	-

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thanh Thủy		Đỗ Thị Nga